KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm	Số 43GP/KDBH	ngày 08 tháng 10 năm 2007
	Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPDC8/KDBH ngày 31 tháng 5 năm 2011. Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài Chính cấp và có hiệu lực kể từ ngày ký.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Quang Hiện	Chủ tịch
	Ông Lê Quốc Minh	Phó Chủ tịch
	Ông Lương Sỹ Nhung	Thành viên (đến ngày 27 tháng 6 năm 2013)
	Ông Dư Cao Sơn	Thành viên
	Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên
	Ông Đỗ Giang Nam	Thành viên (từ ngày 27 tháng 6 năm 2013)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách
	Ông Nguyễn Quang Hiện	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Cao Thị Hà An	Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng	Ông Phạm Anh Tuấn	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Khối vận hành
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách
Trụ sở đăng ký	Tầng 10, Tòa nhà MB Số 3 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") và công ty con (gọi chung là "MIC") tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng MIC sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Võ Như Hải
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") và công ty con (gọi chung là "MIC"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 9 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến trang 58. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của MIC và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trong báo cáo soát xét ngày 15 tháng 8 năm 2012 đối với vấn đề hạch toán chi phí hoa hồng của Tổng Công ty. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty hạch toán chi phí hoa hồng theo cơ sở thực chi. Theo đó, chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi khách hàng thanh toán khoản phí bảo hiểm liên quan đến chi phí hoa hồng đó. Cách ghi nhận này là không phù hợp với nguyên tắc dồn tích theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung*.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trong báo cáo kiểm toán ngày 15 tháng 3 năm 2013.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 13-02-155/1

Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**984.337.245.984**	**488.139.487.041**
I. Tiền	**110**	**4**	**25.922.433.575**	**29.547.239.793**
1. Tiền mặt tại quỹ	111		4.773.854.778	9.297.588.595
2. Tiền gửi ngân hàng	112		21.053.578.797	20.200.607.198
3. Tiền đang chuyển	113		95.000.000	49.044.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**323.349.567.330**	**201.918.262.228**
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		168.015.187.935	169.156.627.023
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		165.928.000.000	45.578.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		(10.593.620.605)	(12.816.364.795)
III. Các khoản phải thu	**130**		**561.843.481.971**	**224.125.166.109**
1. Phải thu của khách hàng	131	6	142.442.631.872	107.692.000.192
2. Trả trước cho người bán	132	7	66.232.220.110	61.703.183.800
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		1.934.008.203	1.037.255.190
4. Các khoản phải thu khác	138	8	355.078.267.050	56.033.920.186
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	9	(3.843.645.264)	(2.341.193.259)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.761.248.068**	**5.426.557.054**
1. Hàng tồn kho	142		5.410.808.894	5.003.085.316
2. Công cụ, dụng cụ	143		350.439.174	423.471.738
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**67.460.515.040**	**27.122.261.857**
1. Tạm ứng	151	10	41.493.887.745	22.546.585.786
2. Chi phí trả trước	152		25.605.565.654	4.394.275.559
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		361.061.641	181.400.512

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**519.127.683.033**	**484.193.759.852**
I. Tài sản cố định	**210**		**45.314.731.968**	**43.816.940.018**
1. Tài sản cố định hữu hình	211	11	30.213.229.813	28.734.699.203
- *Nguyên giá*	*212*		*52.670.019.586*	*48.264.456.107*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*213*		*(22.456.789.773)*	*(19.529.756.904)*
2. Tài sản cố định vô hình	217	12	15.101.502.155	15.082.240.815
- *Nguyên giá*	*218*		*16.763.701.380*	*16.679.155.926*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*219*		*(1.662.199.225)*	*(1.596.915.111)*
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**220**		**286.406.369.748**	**264.909.601.786**
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	13	272.850.000.000	247.550.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	228	14	13.556.369.748	17.359.601.786
III. Xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**15**	**179.599.399.933**	**167.886.414.680**
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	**240**		**7.807.181.384**	**7.580.803.368**
1. Ký quỹ bảo hiểm	241	16	6.000.000.000	6.000.000.000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		1.722.801.902	1.531.424.512
3. Chi phí trả trước dài hạn			84.379.482	49.378.856
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**250**		**1.503.464.929.017**	**972.333.246.893**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.050.086.681.067**	**536.444.394.788**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**668.393.104.025**	**218.576.589.614**
1. Vay ngắn hạn	311	17	114.988.704.294	82.706.360.000
2. Phải trả cho người bán	313	18	55.919.131.337	33.824.406.757
3. Người mua trả tiền trước	314		5.069.123.521	20.531.589.777
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	19	10.563.183.638	18.331.966.944
5. Phải trả công nhân viên	316		12.527.790.905	10.553.896.875
6. Các khoản phải trả khác	318	20	469.325.170.330	52.628.369.261
II. Dự phòng nghiệp vụ	**330**	**21**	**345.724.251.251**	**282.491.687.213**
1. Dự phòng phí	331		246.288.898.408	198.735.728.226
2. Dự phòng bồi thường	333		55.866.281.283	43.101.970.695
3. Dự phòng dao động lớn	334		43.569.071.560	40.653.988.292
III. Nợ khác	**340**		**35.969.325.791**	**35.376.117.961**
1. Chi phí phải trả	341		8.186.617.421	5.373.254.461
2. Tài sản thừa chờ xử lý	342		2.467.293	2.467.293
3. Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	343		27.780.241.077	30.000.396.207
B – NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**446.072.525.890**	**428.653.750.620**
I. Nguồn vốn, quỹ	**410**	**22**	**446.072.525.890**	**428.653.750.620**
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		7.800.340.434	6.936.947.026
3. Lợi nhuận chưa phân phối	418		38.272.185.456	21.716.803.594
C – LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			**7.305.722.060**	**7.235.101.485**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**1.503.464.929.017**	**972.333.246.893**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	75.904.391.491	40.869.280.995
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.241	40.416
- Euro (EUR)	40.400	7.710

Người lập	Người soát xét	Người phê duyệt
Lê Thị Thanh Hải	Phạm Anh Tuấn	Lê Như Hải
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc Phụ trách*

30 -09- 2013

		Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (điều chỉnh lại)
1.	Thu phí bảo hiểm gốc	01	23	342.825.160.167	224.090.402.630
2.	Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	24	36.351.938.736	27.182.072.014
3.	Các khoản giảm trừ:	03		(92.266.994.969)	(40.719.255.788)
	- Phí nhượng tái bảo hiểm	*04*	*25*	*(84.274.377.463)*	*(31.539.210.553)*
	- Giảm phí bảo hiểm	*05*		*(747.522.454)*	*(2.470.255.108)*
	- Hoàn phí bảo hiểm	*06*		*(7.245.095.052)*	*(5.287.083.013)*
	- Các khoản giảm trừ khác	*07*		-	*(1.422.707.114)*
4.	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng	08	21	(47.553.170.182)	(9.435.643.676)
5.	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		25.101.078.452	6.920.195.792
6.	Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		261.050.591	156.847.096
7.	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**14**		**264.719.062.795**	**208.194.618.068**
8.	Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	26	(109.141.399.974)	(69.428.313.536)
9.	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	27	(10.378.867.673)	(4.654.509.667)
10.	Các khoản giảm trừ:	17			
	- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	*18*	*28*	*35.750.625.067*	*17.168.985.474*
11.	***Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại***	***21***		***(83.769.642.580)***	***(56.913.837.729)***
13.	Tăng dự phòng bồi thường	23	21	(12.764.310.588)	(20.192.512.464)
14.	Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	24	21	(2.915.083.268)	(6.346.441.173)
15.	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		(85.650.724.658)	(75.858.738.677)
	- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	*26*		(82.111.753.900)	(69.588.586.517)
	+ Chi hoa hồng	*27*		*(16.798.961.456)*	*(21.293.094.060)*
	+ Chi khác	*33*		*(65.312.792.444)*	*(48.295.492.457)*
	- Chi hoạt động nhận tái bảo hiểm	*39*		(3.538.970.758)	(6.270.152.160)
16.	**Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**41**		**(101.330.118.514)**	**(102.397.692.314)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (điều chỉnh lại)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**42**		**79.619.301.701**	**48.883.088.025**
18. Chi phí bán hàng	43		-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	29	(80.409.142.174)	(55.298.447.292)
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**45**		**(789.840.473)**	**(6.415.359.267)**
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	30	23.241.861.903	20.116.953.111
22. Chi hoạt động tài chính	47	31	(2.259.046.567)	(208.179.244)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	**51**		**20.982.815.336**	**19.908.773.867**
24. Thu nhập hoạt động khác	52	32	3.508.817.985	2.513.870.733
25. Chi hoạt động khác	53	32	(236.298.387)	(254.660.461)
26. Lợi nhuận hoạt động khác	**54**		**3.272.519.598**	**2.259.210.272**
27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**55**		**23.465.494.461**	**15.752.624.872**
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	33	(5.976.098.616)	(4.217.264.584)
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**61**		**17.489.395.845**	**11.535.360.288**
34. Lợi ích của cổ đông thiểu số			**70.620.575**	**(154.897.108)**
35. Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty			**17.418.775.270**	**11.690.257.396**
36. Lãi cơ bản mỗi cổ phiếu	**62**	**34**	**435**	**292**

Người lập	Người soát xét	Người phê duyệt
Bà Lê Thị Thanh Hải	Ông Phạm Anh Tuấn	Ông Lê Như Hải
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc Phụ trách*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

30 -09- 2013

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội **Mẫu B03 – DNBH**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	328.526.703.604	226.409.297.348
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	625.264.439	72.024.423
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	537.036.604.779	178.507.458.386
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(71.758.436.952)	(66.803.643.980)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(57.586.713.349)	(39.359.352.608)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(26.990.087.471)	(15.638.059.046)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(42.035.247.064)	(27.782.449.942)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(30.653.650.478)	(26.492.941.047)
10. Tiền trả cho các khoản nợ khác	10	(348.807.666.720)	(206.506.384.040)
11. Tiền ứng trước cho người bán và tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	11	(43.527.158.395)	(33.027.022.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**	**244.829.612.393**	**(10.621.072.719)**
II – Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	-	30.877.810.727
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	8.261.427.782	23.888.174.208
3. Tiền mua tài sản cố định	25	(2.600.756.613)	(3.493.902.486)
4. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	26	(397.837.600.000)	(53.405.990.000)
5. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	27	151.147.875.400	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(241.029.053.431)**	**(2.133.907.551)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội **Mẫu B03 – DNBH**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
III – Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	70.000.000.000	70.000.000.000
2. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	18.170.958.367	193.082.768
3. Tiền đã trả nợ vay	34	(79.633.100.000)	(56.031.250.000)
4. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(15.842.392.740)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(7.304.534.373)**	**14.161.832.768**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(3.503.975.411)**	**1.406.852.498**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**29.547.239.793**	**52.509.535.648**
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		(120.830.807)	(61.026.649)
Tiền tồn cuối kỳ (Thuyết minh 4)	**70**	**25.922.433.575**	**53.855.361.497**

Người lập	Người soát xét	Người phê duyệt
Bà Lê Thị Thanh Hải	Ông Phạm Anh Tuấn	Ông Lê Như Hải
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc Phụ trách*

30 -09- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 08 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC8/KDBH ngày 31 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty 25 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2012: 25 công ty).

Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "MIC").

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, MIC có 669 nhân viên (31/12/2012: 699 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MIC áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các công ty mà Tổng Công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày Tổng Công ty có được quyền kiểm soát công ty này. Báo cáo của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tổng Công ty không còn kiểm soát công ty này.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và Tổng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng.

b) Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Thay đổi chính sách ghi nhận chi phí hoa hồng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013, MIC thay đổi chính sách kế toán về ghi nhận chi phí hoa hồng phi hồi tố theo phương thức phân bổ chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ. Theo chính sách kế toán mới, chi phí hoa hồng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với phần doanh thu sau khi trừ đi dự phòng phí chưa được hưởng. Phần chi phí hoa hồng phát sinh nhưng chưa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thì được ghi nhận vào Tài khoản Chi phí hoa hồng chờ phân bổ thuộc tài sản cho đến khi MIC phân bổ nốt phần dự phòng phí chưa được hưởng. Nếu MIC tiếp tục sử dụng phương pháp cũ, tổng chi phí hoa hồng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ tăng VND19.209.831.261, và lợi nhuận sau thuế sẽ giảm tương ứng là 14.407.373.446 VND.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, MIC áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tính khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	8 - 30 năm
▪ Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MIC có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 23 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chế độ tài chính áp dụng với các công ty bảo hiểm và công ty môi giới bảo hiểm. Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của MIC bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được tính bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo VAS 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm*, các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, MIC trích lập dự phòng dao động lớn theo Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 23 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại (2012: 3% phí bảo hiểm giữ lại). Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với MIC.

m) Các khoản nợ tiềm tàng

MIC phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

n) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, MIC phải đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của VAS 19 để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

o) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

q) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Nhận tái bảo hiểm

- Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:
  - Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của MIC.
- Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:
  - Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
  - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
  - Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của MIC được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của MIC mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của MIC.

r) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

MIC thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

s) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác (không bao gồm chi hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc) phát sinh trong kỳ từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

Chi phí hoa hồng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần doanh thu sau khi trừ đi dự phòng phí chưa được hưởng. Phần chi phí hoa hồng phát sinh nhưng chưa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thì được ghi nhận vào Tài khoản Chi phí hoa hồng chờ phân bổ thuộc tài sản cho đến khi MIC phân bổ nốt phần dự phòng phí chưa được hưởng.

t) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của MIC và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MIC phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được MIC phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MIC xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MIC có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MIC xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MIC xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MIC có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MIC xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được MIC xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(iii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được MIC phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MIC xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

v) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

w) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

x) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và công ty con.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ	4.773.854.778	9.297.588.595
Tiền gửi ngân hàng	21.053.578.797	20.200.607.198
Tiền đang chuyển	95.000.000	49.044.000
	25.922.433.575	29.547.239.793

Tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 1.190.468.255 VND (31/12/2012: 1.049.501.280 VND).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Cổ phiếu niêm yết	2.025.100.000	3.166.539.088
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	165.990.087.935	165.990.087.935
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (ii)	(10.593.620.605)	(12.816.364.795)
	157.421.567.330	156.340.262.228
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	164.200.000.000	45.078.000.000
Cho vay ngắn hạn	1.728.000.000	500.000.000
	165.928.000.000	45.578.000.000
	323.349.567.330	201.918.262.228

(i) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Tân Phú Long mà MIC dự định nắm giữ dưới một năm.

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	12.816.364.795	2.490.694.432
Trích lập trong kỳ/năm	154.000.000	10.325.670.363
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(2.376.744.190)	-
Số dư cuối kỳ/năm	10.593.620.605	12.816.364.795

(iii) Tiền gửi có kì hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đến 3 tháng bằng VND	10.200.000.000	45.078.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	154.000.000.000	-
	164.200.000.000	45.078.000.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đến 3 tháng bằng VND	7,0% - 8,5%	2,0% - 8,0%
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	10%	-

6. Phải thu của khách hàng

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	72.723.618.989	68.171.173.959
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	31.371.383.305	12.508.331.809
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	25.484.263.698	10.916.241.972
Phải thu từ hoạt động tài chính	12.547.324.947	15.904.422.037
Phải thu khác	316.040.933	191.830.415
	142.442.631.872	107.692.000.192

7. Trả trước cho người bán

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	30.814.151.890	19.787.032.028
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	1.920.291.545	2.493.470.026
Trả trước chi phí thiết kế dự án D47 (i)	28.461.800.000	28.461.800.000
Các khoản trả trước khác	5.035.976.675	10.960.881.746
	66.232.220.110	61.703.183.800

(i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower ("D47"). Dự án này do MIC là chủ đầu tư đã được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố chấp thuận theo văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010, theo đó, MIC thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54, Đường Lê Văn Lương kéo dài, Xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Hiện tại dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và việc thiết kế dự án vẫn chưa hoàn thành.

8. Các khoản phải thu khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ bán sàn MIPEC Tower (i)	17.034.960.000	17.034.960.000
Phải thu từ dự án D47 (ii)	21.554.177.740	21.554.177.740
Đặt cọc ủy thác đầu tư trái phiếu (iii)	100.000.000.000	-
Ủy thác đầu tư (iv)	200.000.000.000	-
Phải thu từ dự án Gaet	1.337.348.241	1.337.348.241
Tạm ứng chi trợ cấp, thưởng cho cán bộ, công nhân viên	8.688.658.696	8.525.761.092
Phải thu khác	6.463.122.373	7.581.673.113
	355.078.267.050	56.033.920.186

(i) Đây là khoản phải thu từ Hợp đồng chuyển nhượng văn phòng giữa MIC và Công ty cổ phần Đầu tư FIT ("FIT") số 08/MIC-HĐKT ngày 25 tháng 12 năm 2011. Theo đó, MIC đã chuyển nhượng cho FIT tầng 15 thuộc khối tháp văn phòng MIPEC Tower. Tổng giá trị chuyển nhượng là 18.8 tỷ đồng, được chia thành 5 đợt thanh toán từ ngày ký hợp đồng đến 31 tháng 12 năm 2013.

(ii) Đây là khoản phải thu từ tạm ứng giao dịch để phục vụ cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư của dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower tại số 54, Đường Lê Văn Lương kéo dài, Xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

(iii) Đây là khoản đặt cọc ủy thác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS") theo Hợp đồng số 11062013/HDMG-TPCP/MBS-MIC ký ngày 11 tháng 6 năm 2013 và đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 giữa Tổng Công ty và MBS. Theo hợp đồng, MIC sẽ ủy thác cho Công ty cổ phần Chứng khoán MB mua 2 triệu trái phiếu chính phủ có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị 200 tỷ đồng.

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo Hợp đồng số 01.0413/QLDMĐT/MBCapital -MICinvest ký ngày 10 tháng 4 năm 2013. Thời hạn ủy thác là hai năm.

9. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Biến động dự phòng các khoản phu khó đòi như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.341.193.259	1.444.587.836
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	1.502.452.005	896.605.423
Số dư cuối kỳ/năm	3.843.645.264	2.341.193.259

10. Tạm ứng

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng chi phí khai thác sự vụ và tạm ứng khác	40.263.887.745	22.546.585.786
Tạm ứng chi phí khai thác thường xuyên	1.230.000.000	-
	41.493.887.745	22.546.585.786

11. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12.640.889.158	9.800.513.492	25.823.053.457	48.264.456.107
Tăng trong kỳ	267.953.636	1.528.743.068	4.207.568.996	6.004.265.700
Giảm trong kỳ	-	(458.504.429)	(1.140.197.792)	(1.598.702.221)
Số dư cuối kỳ	12.908.842.794	10.870.752.131	28.890.424.661	52.670.019.586
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.539.879.028	7.374.600.104	10.615.277.772	19.529.756.904
Khấu hao trong lỳ	605.598.209	747.710.235	2.388.737.476	3.742.045.920
Giảm trong kỳ	-	(156.437.129)	(658.575.922)	(815.013.051)
Số dư cuối kỳ	2.145.477.237	7.965.873.210	12.345.439.326	22.456.789.773
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	11.101.010.130	2.425.913.388	15.207.775.685	28.734.699.203
Số dư cuối kỳ	10.763.365.557	2.904.878.921	16.544.985.335	30.213.229.813

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.869.857.282	9.586.694.384	23.425.061.265	46.881.612.931
Tăng trong năm	7.484.631.876	409.399.285	2.397.992.192	10.292.023.353
Giảm trong năm	(8.713.600.000)	(195.580.177)	-	(8.909.180.177)
Số dư cuối năm	12.640.889.158	9.800.513.492	25.823.053.457	48.264.456.107
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	363.270.656	5.647.235.522	7.637.783.554	13.648.289.732
Khấu hao trong năm	1.176.608.372	1.803.469.293	2.977.494.218	5.957.571.883
Giảm trong năm	-	(76.104.711)	-	(76.104.711)
Số dư cuối năm	1.539.879.028	7.374.600.104	10.615.277.772	19.529.756.904
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	13.506.586.626	3.939.458.862	15.787.277.711	33.233.323.199
Số dư cuối năm	11.101.010.130	2.425.913.388	15.207.775.685	28.734.699.203

12. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.799.571.926	14.879.584.000	16.679.155.926
Tăng trong kỳ	84.545.454	-	84.545.454
Số dư cuối kỳ	1.884.117.380	14.879.584.000	16.763.701.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.596.915.111	-	1.596.915.111
Phân bổ trong kỳ	65.284.114	-	65.284.114
Số dư cuối kỳ	1.662.199.225	-	1.662.199.225
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	202.656.815	14.879.584.000	15.082.240.815
Số dư cuối kỳ	221.918.155	14.879.584.000	15.101.502.155

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.734.571.926	-	1.734.571.926
Tăng trong năm	65.000.000	14.879.584.000	14.944.584.000
Số dư cuối năm	1.799.571.926	14.879.584.000	16.679.155.926
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.333.575.257	-	1.333.575.257
Phân bổ trong năm	263.339.854	-	263.339.854
Số dư cuối năm	1.596.915.111	-	1.596.915.111
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	400.996.669	-	400.996.669
Số dư cuối năm	202.656.815	14.879.584.000	15.082.240.815

13. Đầu tư chứng khoán dài hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào trái phiếu (i)	272.550.000.000	247.550.000.000
Chứng khoán dài hạn khác	300.000.000	-
	272.850.000.000	247.550.000.000

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào trái phiếu:

Trái phiếu	Kỳ hạn	Lãi suất	Nguyên giá tại 30/6/2013 VND	Nguyên giá tại 31/12/2012 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5 năm	Thả nổi	52.550.000.000	52.550.000.000
Tập đoàn Sông Đà	5 năm	Thả nổi	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Tài chính và Phát triển Doanh nghiệp FBS	2 năm	Thả nổi	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	3 năm	Thả nổi	75.000.000.000	50.000.000.000
Tập đoàn Phú Thái	3 năm	Thả nổi	45.000.000.000	45.000.000.000
			272.550.000.000	247.550.000.000

Trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 của MIC bao gồm các trái phiếu được phát hành dưới hình thức chào bán hợp nhất lẻ. Lãi suất năm đầu cố định, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VND áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở Giao dịch của các ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Việt Nam tại ngày thanh toán cổ tức của các năm.

14. Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Cho vay ủy thác Tập đoàn Mai Linh	13.410.160.000	16.879.265.817
Cho vay cán bộ, công nhân viên	146.209.748	480.335.969
	13.556.369.748	17.359.601.786

Đây là các khoản cho Tập đoàn Mai Linh và cán bộ, công nhân viên của Tổng Công ty vay dưới hình thức ủy thác qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

15. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang được thực hiện như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower ("D47") (i)	141.148.155.842	136.099.950.044
Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET	1.191.886.834	878.606.470
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	25.808.805.366
Dự án xây dựng văn phòng MIC Nghệ An	6.333.699.091	5.099.052.800
Dự án khác	112.571.271	-
	179.599.399.933	167.886.414.680

(i) Dự án D47 là dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower tại số 54, Đường Lê Văn Lương kéo dài, Xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Dự án có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được phân bổ vào chi phí thực hiện dự án và vốn hóa vào giá trị dự án.

16. Ký quỹ bảo hiểm

Ký quỹ bảo hiểm là khoản ký quỹ bắt buộc bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND).

17. Vay ngắn hạn

Đây là các khoản đi vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam bằng đồng Việt Nam với lãi suất năm là 11,5% (31/12/2012: 11,5%) để tài trợ cho dự án xây dựng D47.

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	64.988.704.294	32.706.360.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
	114.988.704.294	82.706.360.000

18. Phải trả cho người bán

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	46.415.310.929	27.647.963.308
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	3.795.879.604	2.421.737.365
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	1.908.996.826	1.190.305.827
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	2.475.365.538	1.450.928.179
Phải trả khác	1.323.578.440	1.113.472.078
	55.919.131.337	33.824.406.757

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Số dư tại 1/1/2013 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.016.568.058	14.457.507.013	(20.070.542.318)	3.403.532.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.081.285.676	5.976.098.615	(8.081.285.676)	5.976.098.615
Thuế thu nhập cá nhân	323.988.088	1.829.893.940	(1.970.575.806)	183.306.222
Thuế thu nhập đại lý	565.008.682	595.388.700	(503.267.774)	657.129.608
Thuế khác	345.116.440	25.978.904	(27.978.904)	343.116.440
	18.331.966.944	22.884.867.172	(30.653.650.478)	10.563.183.638

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Số dư tại 1/1/2012 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.951.207.996	47.378.345.506	(43.312.985.444)	9.016.568.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.869.853.136	8.468.996.841	(14.257.564.301)	8.081.285.676
Thuế thu nhập cá nhân	532.055.452	1.025.291.152	(1.233.358.516)	323.988.088
Thuế thu nhập đại lý	91.718.112	2.819.325.658	(2.346.035.088)	565.008.682
Thuế khác	31.440.074	342.676.366	(29.000.000)	345.116.440
	19.476.274.770	60.034.635.523	(61.178.943.349)	18.331.966.944

20. Các khoản phải trả khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.049.404.757	14.089.811.948
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng Công ty	6.649.756.269	26.599.025.076
Phải trả mua cổ phần Công ty CP Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả khác	7.626.009.304	8.939.532.237
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	450.000.000.000	-
	469.325.170.330	52.628.369.261

(i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HDĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị đặt cọc thực tế là 450 tỷ VND.

21. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng dao động lớn VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	**166.914.314.851**	**20.213.247.924**	**27.837.524.642**	**214.965.087.417**
Dự phòng lập trong kỳ	9.435.643.676	20.192.512.464	6.346.441.173	35.974.597.313
Khoản hoàn nhập phải thu đòi từ nhà tái	-	(8.952.134.414)	-	(8.952.134.414)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	**176.349.958.527**	**31.453.625.974**	**34.183.965.815**	**241.987.550.316**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	**198.735.728.226**	**43.101.970.695**	**40.653.988.292**	**282.491.687.213**
Dự phòng lập trong kỳ	47.553.170.182	12.764.310.588	2.915.083.268	63.232.564.038
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	**246.288.898.408**	**55.866.281.283**	**43.569.071.560**	**345.724.251.251**

22. Vốn chủ sở hữu

a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn kinh doanh VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 (điều chỉnh lại)	**400.000.000.000**	**5.754.385.952**	**39.768.924.513**	**445.523.310.465**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.690.257.396	11.690.257.396
Chi cổ tức cho năm 2011	-	-	(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	597.282.228	(597.282.228)	-
Chi khác	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(283.000.000)	(283.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (điều chỉnh lại)	**400.000.000.000**	**6.351.668.180**	**10.078.899.681**	**416.430.567.861**

	Nguồn vốn kinh doanh VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 (điều chỉnh lại)	**400.000.000.000**	**6.936.947.026**	**21.716.803.594**	**428.408.805.920**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.418.775.270	17.418.775.270
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	863.393.408	(863.393.408)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	**400.000.000.000**	**7.800.340.434**	**38.272.185.456**	**446.072.525.890**

b) Các cổ đông lớn của MIC

	30/6/2013 VND	%	31/12/2012 VND	%
Ngân Hàng TMCP Quân Đội	199.065.000.000	49,76	199.065.000.000	49,76
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn	20.000.000.000	5,00	20.000.000.000	5,00
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Pháp	-	-	39.800.000.000	9,95
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB	39.800.000.000	9,95	-	-
Công Ty Cổ Phần Hoá Dầu Quân Đội	28.000.000.000	7,00	28.000.000.000	7,00
Công ty TNHH MTV 319	5.000.000.000	1,25	5.000.000.000	1,25
Tổng Cục Công nghiệp Quốc phòng	5.000.000.000	1,25	5.000.000.000	1,25
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Hồng Hà	7.000.000.000	1,75	7.000.000.000	1,75
Cổ đông khác	96.135.000.000	24,04	96.135.000.000	24,04
	400.000.000.000	100,00	400.000.000.000	100,00

23. Thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Bảo hiểm con người	45.004.660.325	25.562.617.004
Bảo hiểm tài sản	32.945.721.426	15.328.504.651
Bảo hiểm hàng hoá	21.266.604.887	14.246.013.776
Bảo hiểm xe cơ giới	135.855.927.539	104.459.038.197
Bảo hiểm trách nhiệm	2.660.575.507	2.281.142.054
Bảo hiểm kỹ thuật	50.161.462.009	31.680.127.712
Bảo hiểm tàu thuyền	51.386.744.336	27.600.532.464
Bảo hiểm hỗn hợp	3.117.796.954	2.932.426.772
Bảo hiểm hàng không	425.667.184	-
	342.825.160.167	224.090.402.630

24. Thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Bảo hiểm con người	32.211.851	-
Bảo hiểm tài sản	2.126.334.314	1.842.758.396
Bảo hiểm hàng hoá	402.909.653	1.812.182.912
Bảo hiểm xe cơ giới	146.975.356	79.309.963
Bảo hiểm trách nhiệm	1.567.650.000	184.530.452
Bảo hiểm kỹ thuật	5.013.096.951	6.901.424.528
Bảo hiểm tàu thuyền	3.551.656.083	2.800.235.075
Bảo hiểm hỗn hợp	3.034.071.282	194.372.731
Bảo hiểm năng lượng	20.351.667.468	11.967.732.997
Bảo hiểm hàng không	125.365.778	1.399.524.960
	36.351.938.736	27.182.072.014

25. Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Bảo hiểm con người	-	509.731.636
Bảo hiểm tài sản	43.350.882.488	6.650.396.833
Bảo hiểm hàng hoá	9.824.832.777	414.866.333
Bảo hiểm xe cơ giới	479.514.773	1.731.801.230
Bảo hiểm trách nhiệm	2.290.691.091	819.572.793
Bảo hiểm kỹ thuật	457.024.591	10.875.959.858
Bảo hiểm tàu thuyền	17.199.323.475	4.327.337.959
Bảo hiểm hỗn hợp	7.616.228.579	6.181.800.677
Bảo hiểm năng lượng	2.213.808.908	27.743.234
Bảo hiểm hàng không	842.070.781	-
	84.274.377.463	31.539.210.553

26. Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Bảo hiểm con người	22.322.084.240	4.143.894.736
Bảo hiểm tài sản	3.585.442.779	452.774.259
Bảo hiểm hàng hoá	393.057.849	526.734.493
Bảo hiểm xe cơ giới	42.802.833.011	47.904.853.597
Bảo hiểm trách nhiệm	122.396.000	29.232.273
Bảo hiểm kỹ thuật	4.997.205.275	13.682.570.124
Bảo hiểm tàu thuyền	34.918.380.820	2.688.254.054
	109.141.399.974	69.428.313.536

27. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Bảo hiểm con người	-	9.275.324
Bảo hiểm tài sản	2.737.119.399	118.475.453
Bảo hiểm hàng hoá	-	44.591.673
Bảo hiểm xe cơ giới	2.489.030	26.334.779
Bảo hiểm kỹ thuật	177.295.755	593.441.896
Bảo hiểm tàu thuyền	1.907.041.842	3.619.101.591
Bảo hiểm hỗn hợp	3.496.324.929	160.175.846
Bảo hiểm năng lượng	2.058.596.718	83.113.105
	10.378.867.673	4.654.509.667

28. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Bảo hiểm con người	(16.649.038)	-
Bảo hiểm tài sản	1.986.508.314	942.220.941
Bảo hiểm hàng hoá	-	20.303.183
Bảo hiểm xe cơ giới	15.458.325	557.151.106
Bảo hiểm kỹ thuật	4.963.288.418	8.454.029.866
Bảo hiểm tàu thuyền	28.547.190.239	5.846.263.154
Bảo hiểm hỗn hợp	254.828.809	-
Bảo hiểm năng lượng	-	1.349.017.224
	35.750.625.067	17.168.985.474

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nhân viên	38.131.207.299	24.422.921.254
Chi phí nguyên vật liệu	5.882.481.027	4.434.944.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.807.330.034	2.976.846.236
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	1.263.106.644	1.037.644.204
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.502.452.005	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.948.725.975	12.064.046.007
Chi phí khác bằng tiền	14.873.839.190	10.362.044.721
	80.409.142.174	55.298.447.292

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.399.862.947	281.490.267
Lãi đầu tư chứng khoán	-	2.050.800
Thu lãi đầu tư trái phiếu	18.838.691.671	17.468.978.159
Lãi cho vay	1.643.898.926	2.086.215.409
Tiền gửi không kỳ hạn	-	154.954.933
Lãi chênh lệch tỷ giá	107.814.561	57.947.520
Doanh thu hoạt động tài chính khác	251.593.798	65.316.023
	23.241.861.903	20.116.953.111

31. Chi hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí dự phòng đầu tư ngắn hạn	145.910.381	-
Chi phí lãi vay	2.007.159.723	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	207.436.515
Chi phí hoạt động tài chính khác	105.976.463	742.729
	2.259.046.567	208.179.244

32. Thu nhập và chi phí khác

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu nhập khác		
Thu từ hoạt động cho thuê MIPEC Tower (i)	2.250.000.000	1.125.000.000
Thu khác	1.258.817.985	1.388.870.733
	3.508.817.985	2.513.870.733
Chi phí khác		
Chi khác	236.298.387	254.660.461
	236.298.387	254.660.461
Thu nhập thuần	3.272.519.598	2.259.210.272

(i) Đây là khoản thu nhập từ cho văn phòng tại tầng 10 của tòa tháp MIPEC Tower mà Tổng Công ty sở hữu.

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	5.976.098.616	4.217.264.584
Chi phí thuế thu nhập	5.976.098.616	4.217.264.584

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	**23.465.494.461**	**15.752.624.872**
Điều chỉnh cho các khoản:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.050.800)
Chi phí không được khấu trừ thuế	438.900.000	708.200.000
Lỗ không chịu thuế	-	410.284.265
	23.904.394.461	16.869.058.337
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng	25%	25%
Tổng chi phí thuế thu nhập	5.976.098.616	4.217.264.584

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần sau thuế

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.418.775.270	11.690.257.396

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	40.000.000	40.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6	40.000.000	40.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	435	292

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
(Cổ đông lớn)		
- Tiền gửi ký quỹ	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi không kì hạn	12.533.661.142	10.388.529.831
- Tiền gửi có kì hạn	64.988.704.294	39.000.000.000
- Đặt cọc bảo hiểm	450.000.000.000	-

Giao dịch	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	438.900.000	708.200.000
Ban Tổng Giám đốc		
- Lương và thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.313.760.000	1.689.080.800

36. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

	Đơn vị tính	30/06/2013	31/12/2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	2,01	2,96
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	65,47	50,20
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70,19	55,58
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29,81	44,42
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,47	2,23
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	8,56	5,90
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,46	2,21
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	7,54	6,98
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,62	5,16
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,56	1,62
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,16	1,19
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	3,90	2,73

37. Cam kết thuê

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Dưới 1 năm	4.648.885.989	1.581.166.389
Từ 1 đến 5 năm	30.845.378.467	19.937.931.000
Trên 5 năm	12.776.611.750	12.776.611.750
	48.270.876.206	34.295.709.139

38. Rủi ro bảo hiểm

(a) Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

(b) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)	Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	212.280	71.727	296%
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	245.433	160.081	153%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

(c) Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

(d) Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể. phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

(e) Rủi ro bảo hiểm

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí bồi thường là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá hợp nhất biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm con người, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm năng lượng và bảo hiểm hỗn hợp. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

39. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà MIC phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà MIC có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình MIC sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của MIC chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của MIC như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà MIC gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của MIC từ các sự kiện cản trở MIC đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

MIC đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của MIC, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của MIC. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn MIC.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của MIC nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đó tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền	(ii)	21.148.578.797	20.249.651.198
Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	164.200.000.000	45.078.000.000
Các khoản phải thu bảo hiểm và phải thu khác	(iii)	142.126.590.939	107.500.169.777
Uy thác đầu tư	(iii)	300.000.000.000	-
Cho vay	(iii)	15.284.369.748	17.859.601.786
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ	(iv)	272.850.000.000	247.550.000.000
		915.609.539.484	438.237.422.761

(ii) Tiền và các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn

Tiền và các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng của MIC chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho MIC.

(iii) Các khoản phải thu bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của MIC chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, MIC đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá hợp nhất biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi MIC đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. MIC quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của MIC có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, MIC đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. MIC cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với MIC. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc tại thời điểm cuối kì như sau:

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	Dưới 90 ngày	*91 – 180 ngày*	*181 – 360 ngày*	*Trên 360 ngày*	
Ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	43.234.714.653	5.101.530.321	17.531.234.445	-	(3.720.534.153)
Tổng	43.234.714.653	5.101.530.321	17.531.234.445	-	(3.720.534.153)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	2.282.377.922	1.456.610.079	(2.341.193.259)
Tổng	-	-	2.282.377.922	1.456.610.079	(2.341.193.259)

(iv) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ

MIC giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với MIC. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó MIC không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của MIC là đảm bảo ở mức cao nhất rằng MIC luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của MIC.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	**Dưới 1 năm** VND	**Từ 1 đến 5 năm** VND	**Tổng cộng**
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.922.433.575	-	25.922.433.575
Đầu tư ngắn hạn	333.943.187.935	-	333.943.187.935
- *Cổ phiếu niêm yết*	*2.025.100.000*	-	*2.025.100.000*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	*165.990.087.935*	-	*165.990.087.935*
- *Tiền gửi có kì hạn*	*164.200.000.000*	-	*164.200.000.000*
- *Ủy thác cho vay*	*1.728.000.000*	-	*1.728.000.000*
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	72.723.618.989	-	72.723.618.989
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	56.855.647.003	-	56.855.647.003
Phải thu từ hoạt động tài chính	12.863.365.880	-	12.863.365.880
Các khoản phải thu khác	355.078.267.050	-	355.078.267.050
Hàng tồn kho	5.761.248.068	-	5.761.248.068
Tài sản ngắn hạn khác	67.460.515.040	-	67.460.515.040
Các khoản đầu tư dài hạn	-	286.406.369.748	286.406.369.748
- *Trái phiếu*	-	*272.850.000.000*	*272.850.000.000*
- *Đầu tư khác*	-	*13.556.369.748*	*13.556.369.748*
Tài sản dài hạn khác	-	7.807.181.384	7.807.181.384
	930.608.283.540	**294.213.551.132**	**1.224.821.834.672**
Nợ phải trả			
Vay	114.988.704.294	-	114.988.704.294
Phải trả về bảo hiểm	3.795.879.604	-	3.795.879.604
Phải trả về tái bảo hiểm	48.890.676.467	-	48.890.676.467
Phải trả về hoạt động tài chính	1.908.996.826	-	1.908.996.826
Phải trả người bán khác	1.323.578.440	-	1.323.578.440
Các khoản phải trả khác	517.822.287.026	-	517.822.287.026
	688.730.122.657	**-**	**688.730.122.657**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.547.239.793	-	29.547.239.793
Đầu tư ngắn hạn	214.734.627.023	-	214.734.627.023
- *Cổ phiếu niêm yết*	*3.166.539.088*	-	*3.166.539.088*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	*165.990.087.935*	-	*165.990.087.935*
- *Tiền gửi có kì hạn*	*45.078.000.000*	-	*45.078.000.000*
- *Ủy thác cho vay*	*500.000.000*	-	*500.000.000*
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	64.432.185.958	3.738.988.001	68.171.173.959
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	23.424.573.781	-	23.424.573.781
Phải thu từ hoạt động tài chính	16.096.252.452	-	16.096.252.452
Các khoản phải thu khác	56.033.920.186	-	56.033.920.186
Hàng tồn kho	5.426.557.054	-	5.426.557.054
Tài sản ngắn hạn khác	27.122.261.857	-	27.122.261.857
Các khoản đầu tư dài hạn	-	264.909.601.786	264.909.601.786
- *Trái phiếu*	-	*247.550.000.000*	*247.550.000.000*
- *Đầu tư khác*	-	*17.359.601.786*	*17.359.601.786*
Tài sản dài hạn khác	-	7.580.803.368	7.580.803.368
	436.817.618.104	**276.229.393.155**	**713.047.011.259**
Nợ phải trả			
Vay	82.706.360.000	-	82.706.360.000
Phải trả về bảo hiểm	2.421.737.365	-	2.421.737.365
Phải trả về tái bảo hiểm	29.098.891.487	-	29.098.891.487
Phải trả về hoạt động tài chính	1.190.305.827	-	1.190.305.827
Phải trả người bán khác	1.317.641.080	-	1.317.641.080
Các khoản phải trả khác	98.558.384.097	-	98.558.384.097
	215.293.319.856	**-**	**215.293.319.856**

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của MIC hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà MIC nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, rủi ro tỷ giá hối đoái mà MIC gặp phải là không đáng kể do Công ty không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của MIC.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của MIC sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của MIC là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi và tiền vay có kỳ hạn không quá một năm.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của MIC như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	164.200.000.000	164.200.000.000
Đặt cọc ủy thác đầu tư	100.000.000.000	-
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ	272.550.000.000	247.550.000.000
Vay ngắn hạn	(114.988.704.294)	(82.706.360.000)
	421.761.295.706	329.043.640.000

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 987 triệu đồng lợi nhuận thuần của MIC. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do MIC nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của MIC theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý hợp nhất rẽ và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, nếu giá trị thị trường của các cổ phiếu do MIC nắm giữ tăng hoặc giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của MIC sẽ tăng hoặc giảm 152 triệu VND (31/12/2012: 237 triệu VND).

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ nợ	272.850.000.000	*	247.550.000.000	*
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền	25.922.433.575	25.922.433.575	29.547.239.793	29.547.239.793
- Đầu tư khác	179.784.369.748	*	62.937.601.786	*
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	563.753.119.032	*	225.429.104.178	*
- Các tài sản tài chính khác	81.028.944.492	*	40.129.622.279	*
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	157.298.456.219	*	156.340.262.228	*
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	542.841.216.093	*	117.538.262.670	*
- Các khoản vay	114.988.704.294	*	82.706.360.000	*
- Nợ phải trả tài chính khác	35.969.325.791	*	35.376.117.961	*

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) MIC chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh do (i) không có giá tham chiếu trên các thị trường hoạt động bình thường của các tài sản và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý trong trường hợp giá tham chiếu trên một thị trường hoạt động bình thường là không thể xác định được. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

40. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

(a) Tiền thưởng của nhân viên

MIC không trích trước thưởng cho nhân viên cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013. Thưởng cho nhân viên sẽ được xác định tại thời điểm cuối năm.

(b) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 25%. Thuế thu nhập doanh nghiệp của MIC được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm.

(c) Quỹ dự trữ

MIC trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, MIC đang tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa trên lợi nhuận trong kỳ. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được lập đầy đủ vào cuối năm.

(d) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, MIC không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

41. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại như sau:

	31/12/2012 (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh VND	31/12/2012 (trình bày lại) VND
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
NGUỒN VỐN			
I. Vốn chủ sở hữu	**428.803.953.590**	**(150.202.970)**	**428.653.750.620**
1. Nguồn vốn kinh doanh	400.000.000.000		400.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	6.936.947.026		6.936.947.026
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	21.867.006.564	(150.202.970)	21.716.803.594
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**7.084.898.515**	**150.202.970**	**7.235.101.485**

Người lập	Người soát xét	Người phê duyệt
Bà Lê Thị Thanh Hải	Ông Phạm Anh Tuấn	Ông Lê Như Hải
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc Phụ trách*

30-09-2013